

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
BAN CHỈ HUY PCTT VÀ TKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 70 /PCTT

Hưng Yên, ngày 12 tháng 8 năm 2021

V/v rà soát, cập nhật phương án ứng phó với
thiên tai

Kính gửi: Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng
chống thiên tai.

Thực hiện Công văn số 313/VPTT ngày 30/6/2021 của Văn phòng thường
trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc rà soát, cập nhật
phương án ứng phó với thiên tai.

Trên cơ sở báo cáo của Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm
cứu nạn các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh, Ban chỉ huy Phòng
chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hưng Yên tổng hợp, báo cáo việc rà
soát, cập nhật số liệu phương án ứng phó với thiên tai năm 2021 tỉnh Hưng Yên,
như sau:

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hưng Yên
trân trọng kính gửi./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Trưởng ban BCH PCTT và TKCN tỉnh (để b/c);
- Phó trưởng ban BCH PCTT và TKCN tỉnh;
- Lưu VP.



Đỗ Minh Tuân

Phụ lục 1:
SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN THEO CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI DO BÃO NĂM 2021
TỈNH HƯNG YÊN

TT	Huyện/Xã	RRTT cấp độ 3				RRTT cấp độ 4				RRTT cấp độ 5			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	H. Văn Giang												
1	Xuân Quan			58	198			193	660			1.929	6.601
2	Phụng Công			12	45			40	150			400	1.500
3	TT Văn Giang			21	66			70	220			700	2.200
4	Liên Nghĩa			20	63			65	210			650	2.100
5	Thăng Lợi			26	112			87	374			868	3.736
6	Mễ Sở			30	126			100	420			1.000	4.200
7	Cửu Cao			6	25			20	82			200	820
8	Long Hưng			27	90			89	301			885	3.009
9	Tân Tiến			41	143			136	476			1.360	4.760
10	Vĩnh Khúc			20	55			67	184			670	1.840
11	Nghĩa Trụ			15	56			50	185			500	1.850
II	H. Khoái Châu												
1	TT. Khoái Châu			2.209	8.146								
2	Xã An Vỹ			2.522	7.089								
3	Xã Bình Kiều			2.395	6.690								
4	Xã Bình Minh			2.747	8.406								
5	Xã Chí Tân			1.920	5.392								
6	Xã Dạ Trạch			1.953	5.498								
7	Xã Dân Tiến			2.220	9.507								

PHÒNG

6	Nhật Quang							26	40				
7	Đình Cao							57	95				
8	Tổng Phan							38	83				
9	Quang Hưng							31	38				
10	Trần Cao							23	42				
11	Minh Tân							27	52				
12	Phan S.Nam							19	42				
13	Đoàn Đào							62	129				
14	Minh Hoàng							30	82				
VI	H. Văn Lâm												
1	Trung Trắc	1.059	4.332	1.579	5.586	730	2.983	1.908	6.935	534	2.202	2.104	7.716
2	Việt Hưng	1.335	4.006	2.654	9.691	1.855	4.887	2.654	9.691	2.253	6.766	2.654	9.691
3	Như Quỳnh	2.394	8.338	4.233	15.277	2.585	7.870	4.562	16.626	2.787	8.968	4.758	17.407
4	Đại Đồng	1.230	4.222	2.068	7.131	1.032	4.082	2.266	7.271	702	2.758	2.596	8.595
5	Chi Đạo	1.163	4.275	1.601	6.025	860	3.163	1.934	7.137	550	2.020	2.214	8.280
6	Tân Quang	2.767	8.908	2.400	4.853	2.421	7.795	2.746	5.967	2.075	6.681	3.092	7.080
7	Lạc Đạo	1.820	6.931	2.729	10.396	1.592	6.064	2.957	11.263	1.365	5.198	3.184	12.129
8	Lương Tài	2.484	9.645	1.888	9.848	653	2.212	3.244	9.676	673	2.219	3.872	11.641
9	Lạc Hồng	2.505	7.963	381	1.143	1.751	5.474	1.135	3.632	920	2.966	1.966	6.140
10	Đình Dù	1.056	3.686	1.645	5.690	790	2.757	1.514	6.619	658	2.296	2.043	7.080
11	Minh Hải	970	1.250	2.343	4.310	830	1.330	2.057	3.880	630	1.070	2.281	4.590
VII	Tx. Mỹ Hào												
1	Bản Yên Nhân	42	138			122	588	35	120				
2	Nhân Hòa	51	162			118	577	43	158				
3	Phan Đình Phùng	71	232			214	807	57	243				
4	Dị Sử	12	41			27	87	10	37				
5	Phùng Chí Kiên	12	46			25	94	8	25				
6	Bạch Sam	15	52			30	113	13	45				
7	Minh Đức	37	132			136	723	32	126				
8	Hưng Long	59	238			201	795	45	187				
9	Xuân Dục	17	74			131	558	11	43				
10	Ngọc Lâm	68	207			229	895	56	231				
11	Cầm Xá	32	116			164	594	25	112				

12	Dương Quang	44	139				174	657	34	138					
13	Hòa Phong	57	212				191	613	47	204					
VIII	H. Yên Mỹ														
1	Xã Đông Than	50	250						50	250					
2	Xã Thanh Long	120	650						120	650					
3	Xã Trung Hòa	80	380						80	380					
4	Xã Minh Châu	85	375						85	375					
5	Xã Trung Hưng	135	620						135	620					
6	Lý Thường Kiệt	180	720						180	720					
7	Xã Tân Việt	150	680						150	680					
IX	H. Ân Thi														
1	Bắc Sơn			286		901									
2	Bãi Sậy			177		708									
3	Cám Ninh			163		525									
4	Đặng Lễ			232		708									
5	Hạ Lễ			186		577									
6	Hồng Vân			111		274									
7	Quảng Lăng			205		726									
8	Quang Vinh			207		624									
9	Tân Phúc			170		543									
10	T.T. Ân Thi			306		1.031									
11	Văn Nhuệ			163		523									
12	Vân Du			50		200									
13	Xuân Trúc			42		160									
14	Tiền Phong			161		512									
15	Nguyễn Trãi			229		722									
16	Đa Lộc			213		610									
17	Đào Dương			345		1.086									
18	Hoa Thám			115		349									
19	Phù Ủng			235		706									
20	Hồng Quang			176		534									
	Hồ Tùng Mậu														
21				280		930									
	Toàn tỉnh	20.100	69.020	91.317	279.614	17.272	57.350	29.586	98.225	43.553	40.905	136.167			

Phụ lục 2:

SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN SƠ THEO CÁC CẤP BÁO ĐỘNG LŨ TỈNH HƯNG YÊN

TT	Huyện/Xã	Trên báo động 3				Trên báo động 3 +1m				Trên lũ lịch sử			
		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung		Xen ghép		Tập trung	
		Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu	Số hộ	Số khẩu
I	H. Văn Giang												
1	Xuân Quan			58	198			193	660			1.929	6.601
2	Phụng Công												
3	TT Văn Giang												
4	Liên Nghĩa												
5	Thắng Lợi			26	112			87	374			868	3.736
II	H. Khoái Châu												
1	Bình Minh			2.747	8.406								
2	Đông Kết			3.346	9.395								
3	Đại Tập			2.834	7.081								
4	Đông Ninh			1.675	4.487								
5	Liên Khê			2.133	5.737								
6	Tân Châu			3.271	10.207								
7	Tứ Dân			3.236	10.227								
8	Chí Tân			1.920	5.392								
III	H. Kim Động												
1	Xã Hùng An	55	231	55	231	55	231	55	231	55	231	55	231
2	Xã Đức Hợp	28	77	28	77	28	77	28	77	28	77	28	77
3	Xã Mai Động	152	735	152	735	152	735	152	735	152	735	152	735
4	Xã Phú Thịnh	175	341	175	341	175	341	175	341	175	341	175	341
5	Xã Ngọc Thanh			173	692			173	692			173	692

IV	Tp. Hưng Yên												
1	Xã Phú Cường	519	2.070					519	2.070	173	690	1.558	6.210
2	Xã Hùng Cường	397	1.570					397	1.570	142	523	1.280	4.711
3	Xã Bảo Khê	5	20					5	20			5	20
4	Xã Quảng Châu	596	1.831					596	1.831	298	915	2.682	8.239
5	Xã Tân Hưng	100	420					100	420	141	562	1.276	5.061
6	Xã Hoàng Hanh	242	863					242	863	121	432	3.886	1.091
7	Phường Lam Sơn	90	360					90	360	283	845	2.548	7.611
8	Phường Hiến Nam	5	15					5	15			5	15
9	Phường Minh Khai	50	200					50	200	10	40	340	1.360
10	Phường Hồng Châu	60	240					60	240	10	40	60	240
V	H. Tiên Lữ												
1	Cương Chính	19	76	50	152	19	76	50	152	19	76	50	152
2	Minh Phượng	5	15			5	15			65	210		
3	Thụy Lôi	300	1.200	1.000	3.400	300	1.200	1.000	3.400	300	1.200	1.000	3.400
4	Hải Triều	11	45	70	191	11	45	70	191	11	45	70	191
5	Thiện Phiến	10	40	100	440	10	40	100	440	10	40	100	440
6	Thủ Sỹ	1	5			1	5			1	5		
VI	H. Phù Cừ												
1	Tổng Trân							1.148	4.263				
2	Nguyễn Hòa							593	2.372				
	Toàn tỉnh	2.820	10.354	23.049	67.501	756	2.765	5.888	21.517	1.994	7.007	18.240	51.154

Phụ lục 3:

TỔNG HỢP THÔNG TIN ĐỊA ĐIỂM SƠ TÁN DÂN TẬP TRUNG DO BÃO, LŨ, NGẬP LỤT

TT	Địa điểm	Vị trí				Phạm vi di chuyển đến (km)	Sức chứa (người/m ²)	Trang bị phòng chống dịch covid (Khẩu trang, sát khuẩn)
		Hội trường xã	Nhà Văn hóa	Trường học	Trụ sở tôn giáo			
A	Do bão							
I	Thiên tai cấp độ 3							
1	Huyện Khoái Châu							
1	TT Khoái Châu	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
2	An Vỹ	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
3	Bình Kiều	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
4	Bình Minh	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
5	Chí Tân	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
6	Dạ Trạch	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
7	Dân Tiến	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
8	Đồng Tảo	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
9	Đồng Kết	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
10	Đại Tập	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
11	Đồng Ninh	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
12	Đồng Tiến	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
13	Đại Hưng	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
14	Hàm Tử	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
15	Hồng Tiến	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
16	Liên Khê	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
17	Nhuế Dương	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
18	Ông Đình	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
19	Việt Hòa	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
20	Phùng Hưng	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
21	Tân Dân	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
22	Tân Châu	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định
23	Tứ Dân	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m ²	Đảm bảo theo quy định

24	Thuần Hưng	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
25	Thành Công	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
2	Tp. Hưng Yên							
1	Xã Phú Cường	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Hùng Cường	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Bảo Khê	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
4	Xã Quảng Châu	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
5	Xã Hồng Nam	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
6	Xã Tân Hưng	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
7	Xã Hoàng Hanh	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
8	Xã Trung Nghĩa	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
9	Xã Liên Phương	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
10	Xã Phương Chiểu	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
11	Phường Lam Sơn	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
12	Phường Hiến Nam	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
13	Phường Minh Khai	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
14	Phường Hồng Châu	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
15	Phường An Tảo	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
16	Phường Quang Trung	x	x	x		0,5-1km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
17	Phường Lê Lợi	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
3	H. Phù Cừ							
1	Tổng Trân	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định
2	Nguyễn Hoà	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
3	Tam Đa	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
4	Minh Tiến	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
5	Tiên Tiến	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
6	Nhật Quang	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
7	Đình Cao	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
8	Tổng Phan	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định
9	Quang Hưng	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
10	Trần Cao	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định
11	Minh Tân	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định
12	Phan S.Nam	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định
13	Đoàn Đào	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định

14	Minh Hoàng	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
4	Huyện Văn Lâm							
1	Xã Trung Trắc	1	6	3	6	0,5-1	2	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Việt Hưng	1	3	4	7	0,1-0,5	2	Đảm bảo theo quy định
3	Như Quỳnh	1	4	5	5	0,3-0,9	2	Đảm bảo theo quy định
4	Đại Đồng	1	7	6	9	0,1-0,3	2	Đảm bảo theo quy định
5	Chi Đạo	1	4	3	4	0,2-0,6	2	Đảm bảo theo quy định
6	Tân Quang	1	9	4	8	0,5	2	Đảm bảo theo quy định
7	Lạc Đạo	1	9	6	10	0,5-1	2	Đảm bảo theo quy định
8	Lương Tài	1	9	4	9	0,2-0,6	2	Đảm bảo theo quy định
9	Lạc Hồng	1	4	3	2	0,2-0,6	2	Đảm bảo theo quy định
10	Đình Dù	1	5	5	3	0,2-0,8	2	Đảm bảo theo quy định
11	Minh Hải	1	6	4	6	0,5	2	Đảm bảo theo quy định
5	Huyện Ân Thi							
1	Bắc Sơn	1	5	1		1,0-2,0	1,0-1,5	Đảm bảo theo quy định
2	Bãi Sậy	1	6	2	4	0,5-1,5	0,5	Đảm bảo theo quy định
3	Cẩm Ninh	1	7	4		0,5-1,0	1,0	Đảm bảo theo quy định
4	Đặng Lễ	1	5		1	1,0	1,0	Đảm bảo theo quy định
5	Hạ Lễ	1	7	4	2	0,5-2,0	0,3-0,5	Đảm bảo theo quy định
6	Hồng Vân	1	8	3	1	1,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
7	Quảng Lăng	1	5	3	3	0,5-1,5	0,5	Đảm bảo theo quy định
8	Quang Vinh	1	5	3	5	1,0-2,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
9	Tân Phúc	1	4	4	5	1,0-1,5	1	Đảm bảo theo quy định
10	Thị trấn Ân Thi	1	8	4	4	0,5-1,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
11	Văn Nhuệ	1	5	4	4	0,5-2,5	0,5	Đảm bảo theo quy định
12	Vân Du	1	8	3		1,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
13	Xuân Trúc	1	6	5	4	2,0	1,0	Đảm bảo theo quy định
14	Tiên Phong	1	3	3	5	0,5-1,5	0,5	Đảm bảo theo quy định
15	Nguyễn Trãi	1	5	3		1,5	1,0	Đảm bảo theo quy định
16	Đa Lộc	1	6	4	4	1,0-2,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
17	Đào Dương	1	6	3	10	0,5	0,2-0,5	Đảm bảo theo quy định
18	Hoàng Hoa Thám	1	5	3	4	0,5-1	0,5-1,0	Đảm bảo theo quy định
19	Phù Ung	1	6	3	5	0,5-1,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
20	Hồng Quang	1	6	3	2	0,5-1,0	0,5	Đảm bảo theo quy định
21	Hồ Tùng Mậu	1	5	3	4	0,5	0,5	Đảm bảo theo quy định

II	Thiên tai cấp độ 4							
1	Huyện Văn Lâm							
1	Xã Trung Trắc	1	1	4	1	0,5-1	2	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Việt Hưng	1		3		0,2-3	2	Đảm bảo theo quy định
3	Như Quỳnh	1	4	5	5	0,3-0,7	2	Đảm bảo theo quy định
4	Đại Đồng	1		3		0,3-1,3	2	Đảm bảo theo quy định
5	Chi Đạo	1		3		0,2-1,3	2	Đảm bảo theo quy định
6	Tân Quang	1	1	3		0,5-1	2	Đảm bảo theo quy định
7	Lạc Đạo	1		3		1	2	Đảm bảo theo quy định
8	Lương Tài	1		3		0,2-1,3	2	Đảm bảo theo quy định
9	Lạc Hồng	1	4	7	2	0,2-0,6	2	Đảm bảo theo quy định
10	Đình Dù	1	4	4		0,2-1	2	Đảm bảo theo quy định
11	Minh Hải	1		3		1	2	Đảm bảo theo quy định
2	Thị xã Mỹ Hào							
1	Bản Yên Nhân	x	x	x		0,5	0,2	Đảm bảo theo quy định
2	Nhân Hòa	x	x	x		1,5	0,25	Đảm bảo theo quy định
3	Phan Đình Phùng	x	x	x		2	0,17	Đảm bảo theo quy định
4	Dị Sử	x	x	x		0,7	0,07	Đảm bảo theo quy định
5	Phùng Chí Kiên	x	x	x		0,7	0,1	Đảm bảo theo quy định
6	Bạch Sam	x	x	x		1,2	0,15	Đảm bảo theo quy định
7	Minh Đức	x	x	x		1	0,3	Đảm bảo theo quy định
8	Hưng Long	x	x	x		1	0,32	Đảm bảo theo quy định
9	Xuân Dục	x	x	x		1	0,11	Đảm bảo theo quy định
10	Ngọc Lâm	x	x	x		1	0,42	Đảm bảo theo quy định
11	Cầm Xá	x	x	x		1,5	0,17	Đảm bảo theo quy định
12	Dương Quang	x	x	x		1,5	0,15	Đảm bảo theo quy định
13	Hòa Phong	x	x	x		2	0,17	Đảm bảo theo quy định
3	Huyện Yên Mỹ							
1	Xã Đồng Than	x	x	x		1,5	250	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Thanh Long	x	x	x		1	650	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Trung Hòa	x	x	x		2	380	Đảm bảo theo quy định
4	Xã Minh Châu	x	x	x		1	375	Đảm bảo theo quy định
5	Xã Trung Hưng	x	x	x		1	620	Đảm bảo theo quy định
6	Lý Thường Kiệt	x	x	x		1	720	Đảm bảo theo quy định

7	Xã Tân Việt	x	x	x		1	680	Đảm bảo theo quy định
B	Do lũ, ngập lụt							
I	Thiên tai cấp độ 3							
1	Huyện Văn Giang							
1	Xã Xuân Quan							Đảm bảo theo quy định
	Xóm 4,5,6		x	x		2km	3435	Đảm bảo theo quy định
	Xóm 7,8,9		x	x		5km	2266	Đảm bảo theo quy định
	Xóm 10		x			5km	900	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Thắng Lợi		x					Đảm bảo theo quy định
	Thôn Xâm Hồng		x			3km	2550	Đảm bảo theo quy định
	Thôn Xâm Trong		x			3km	1950	Đảm bảo theo quy định
	Thôn Tầm Tang, Dương Hạ		x			3km	825	Đảm bảo theo quy định
	Thôn Phù Đình, Dương Thượng		x			3km	100	Đảm bảo theo quy định
2	Huyện Khoái Châu							
1	Xã Bình Minh	x	x	x	x	Từ 1-3 km	20 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Tứ Dân	x	x	x	x	Từ 1-3 km	21 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Đông Kết	x	x	x	x	Từ 1-3 km	22 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
4	Xã Tân Châu	x	x	x	x	Từ 1-3 km	23 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
5	Xã Đông Ninh	x	x	x	x	Từ 1-3 km	24 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
6	Xã Đại Tập	x	x	x	x	Từ 1-3 km	25 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
7	Xã Chí Tân	x	x	x	x	Từ 1-3 km	26 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
8	Xã Liên Khê	x	x	x	x	Từ 1-3 km	27 người/100 m2	Đảm bảo theo quy định
3	Huyện Kim Động							
1	Xã Hùng An	x	x	x		Từ 1-3km	20 người/100m2	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Đức Hợp	x	x	x	x	Từ 1-3km	20 người/100m2	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Mai Động	x	x	x	x	Từ 1-3km	20 người/100m2	Đảm bảo theo quy định
4	Xã Phú Thịnh	x	x	x		Từ 1-3km	20 người/100m2	Đảm bảo theo quy định
5	Xã Ngọc Thanh	x	x	x		Từ 1-3km	20 người/100m2	Đảm bảo theo quy định
4	Tp. Hưng Yên							
1	Xã Bảo Khê	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Hồng Nam	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Tân Hưng	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định
4	Phường Lam Sơn	x	x	x		1-2km	1 người/m2	Đảm bảo theo quy định

5	Phường Hiến Nam	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
6	Phường Minh Khai	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
7	Phường Hồng Châu	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
8	Phường Quang Trung	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
9	Phường Lê Lợi	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
5	H. Phù Cừ							
1	Xã Tổng Trân	x	x	x	x	1	1	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Nguyên Hòa	x	x	x		1	1	Đảm bảo theo quy định
II	Thiên tai cấp độ 4							
1	H. Kim Động							
1	Xã Hùng An	x	x	x		Từ 1-3km	20 người/100m ²	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Đức Hợp	x	x	x	x	Từ 1-3km	20 người/100m ²	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Mai Động	x	x	x	x	Từ 1-3km	20 người/100m ²	Đảm bảo theo quy định
4	Xã Phú Thịnh	x	x	x		Từ 1-3km	20 người/100m ²	Đảm bảo theo quy định
5	Xã Ngọc Thanh	x	x	x		Từ 1-3km	20 người/100m ²	Đảm bảo theo quy định
2	Tp. Hưng Yên							
1	Xã Bảo Khê	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
2	Xã Hồng Nam	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
3	Xã Tân Hưng	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
4	Phường Lam Sơn	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
5	Phường Hiến Nam	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
6	Phường Minh Khai	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
7	Phường Hồng Châu	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
8	Phường Quang Trung	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
9	Phường Lê Lợi	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
10	Xã Trung Nghĩa	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
11	Xã Liên Phương	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
12	Xã Phương Chiểu	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
13	Phường An Tảo	x	x	x		1-2km	1 người/m ²	Đảm bảo theo quy định
3	Huyện Tiên Lữ							
1	Cương Chính	x	x	x	x	1km	1 người/10m ²	x
2	Minh Phượng	x	x	x	x	1km	1 người/5m ³	x
3	Thụy Lôi	x	x	x	x	1,5km	1 người/3m ⁴	x
4	Hải Triều	x	x	x	x	1km	1 người/5m ³	x
5	Thiện Phiến	x	x	x	x	1,2km	1 người/5m ⁴	x

Phụ lục 5.
THỐNG KÊ SỐ LIỆU KHU NEO ĐẬU TÀU THUYỀN TRÚ TRÁNH BÃO
TỈNH HƯNG YÊN

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích (ha)	Sức chứa
A	KHU QUY HOẠCH				
1	H. Văn Giang				
1	Bến đò Phú Thị	Phú Thị		0,2	20
2	Bến Đò Dương Liệt	Dương Hạ		0,1	10
3	Bến đò Xâm Hồng	Xâm Hồng		0,2	20
2	H. Kim Động				
1	Bến Mai Động	Xã Mai Động			02 tàu (tàu chở 60 tấn)
2	Cảng Phố Hiến	Xã Hùng An			02 tàu (tàu chở 50 tấn)
3	H. Tiên Lữ				
1	Cương Chính	Bờ trái sông Luộc			
2	Hải Triều	Bờ trái sông Luộc			
3	Thiện Phiến	Bờ trái sông Luộc			
B	KHU TỰ NHIÊN				
1	Tp. Hưng Yên				
1	Khu bến tập kết cát	Thôn Tân Mỹ 1		Khoảng 2,5	35-40 tàu
2	H. Tiên Lữ				
1	Xã Cương Chính	Bờ trái sông Luộc			
2	Xã Minh Phụng	Bờ trái sông Luộc			
3	Xã Thụy Lôi	Bờ trái sông Luộc			
4	Đức Thắng	Bờ trái sông Luộc			
5	Hải Triều	Bờ trái sông Luộc			
6	Thiện Phiến	Bờ trái sông Luộc			
7	Thủ Sỹ	Bờ trái sông Luộc			

Phụ lục 7.
TỔNG HỢP SỐ LIỆU LỒNG BÈ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TỈNH HƯNG YÊN

TT	Địa bàn	Tổng số		Số lượng		Số lượng		Khu vực nuôi trồng
		Lồng, bè (cái)	Số người	Lồng (cái)	Số người	Bè (cái)	Số người	
1	Huyện Kim Động	45	8	45	8			Trên sông Hồng
2	Tp. Hưng Yên	310	28	310	28			Trên sông Hồng

Phụ lục 8.
TỔNG HỢP SỐ LIỆU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHÍNH
TỈNH HƯNG YÊN

TT	Địa bàn	Lúa (ha)	Hoa màu (ha)	Cây lâu năm (Ha)	Rừng sản xuất (ha)	Đàn gia súc (con)	Đàn gia cầm (con)
1	Huyện Văn Giang	110	1.628	1.263		57.511	229.614
2	Huyện Khoái Châu	1.581,62	1.612,1	3.915,19		82.844	787.350
3	Huyện Kim Động	7.382	1.630	1.782		40.140	1.032.900
4	Tp. Hưng Yên	961	587	1.873		37.648	383.700
5	Huyện Tiên Lữ	3.803	163	868		58.600	962.000
6	Huyện Phù Cừ	3.602	1.229	1.840		59.500	1.100.000
7	Huyện Văn Lâm	2700	450	650		14405	831000
8	Thị xã Mỹ Hào	3257	177	82		14974	236562
9	Huyện Yên Mỹ	2.618	854	995,8		26.570	1.285.000
10	Huyện Ân Thi	16.475		23.350		34.134	789.638

Phụ lục 10:
PHƯƠNG ÁN SƠ TÁN DÂN VÙNG NGUY CƠ CAO VỀ SẠT LỞ ĐẤT, LŨ QUÉT
TỈNH HƯNG YÊN

TT	Địa phương	Sạt lở bờ sông		Lũ quét		Sạt lở núi		Vùng thường xuyên chia cắt, ngập sâu	
		Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ	Số người
I	Tp. Hưng Yên								
1	Xã Tân Hưng	486	1757						
II	Huyện Tiên Lữ								
1	Xã Cương Chính	3	8						
2	Mình Phụng	30	120						
3	Thụy Lôi	250	1.000						
4	Hải Triều	10	50						
5	Thiện Phiến	30	120						
6	Thủ Sỹ	1	5						

Phụ lục 11:
VẬT TƯ, PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ỨNG PHÓ THIÊN TAI
TỈNH HƯNG YÊN

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Tổng	H. Văn Giang	H. Khoái Châu	H. Kim Động	Tp. Hưng Yên	H. Tiên Lữ	H. Phù Cừ	H. Văn Lâm	H. Mỹ Hào	H. Yên Mỹ	H. Ân Thị
1	Vật tư												
	- Đá học	m ³	8.040	260		1641		5.650	1.267	1.535	175	200	420
	- Đá dăm, sỏi	m ³	9.130	20		293	63	5.210	246	3.585		150	315
	- Cát	m ³	9.585	20		574	63	5.210	200	3.160	460	1.490	735
	- Đất	m ³	28.474	1000		18.400	4.500	8.350	10.254	4.890	2930	2.960	1.050
	- Rọ thép	cái	50	50		520		-	185		0		
	- Bao tải	chiếc	140.525	200		39.965	15.600	30.700	74.900	16.550	3.475	35.680	14.700
	- Vải bạt	m ²	24.002	200			7.100	23.200	6.368		77	1.430	525
	- Tôn lợp	m ²	3.000					3.000					
	- Các vật tư khác		1.440					1.000			440		
2	Trang thiết bị							-					
	- Nhà bạt cứu sinh	Cái	115	100	3	194	12	-	23				
	- Phao áo cứu sinh	Cái	1.224	20	583	144	367	-	602		110		
	- Phao tròn cứu sinh	Cái	420	100	300	162	30	-	705		20		
	- Máy phát điện	Cái	113	7	1	2	01	73					31
	- Áo mưa chuyên dùng	Cái	2.250				240	1.850					400
	- Flycam	Cái						-					
	- Loa cầm tay	Cái	70		1	1	05	9	1				60
	- Dây thùng	m	3.515		415			1.000					2.100
	- Máy Icom	cái						-					
	- Các trang thiết bị khác	...	200					200					

TT	ĐỐI TƯỢNG	ĐV	Tổng	H. Văn Giang	H. Khoái Châu	H. Kim Động	Tp. Hưng Yên	H. Tiên Lữ	H. Phù Cừ	H. Văn Lâm	H. Mỹ Hào	H. Yên Mỹ	H. Ân Thị
3	Phương tiện							-					
	- Xe cứu hộ các loại	Chiếc	6					6					
	- Xe chữa cháy	Chiếc						-					
	- Tàu, thuyền cứu nạn	Chiếc	81	56	9	8	20	16	210				
	- Ca nô	Chiếc	3	3			21	-					
	- Số ô tô có thể huy động	Cái	218	9	40	18	309	-	34		148	21	
	+ Xe 45 chỗ	Cái	74	14	33	3	17	3	2				21
	+ Xe 25-29 chỗ	Cái	87	30	3	4	54	14	5		10	7	30
	+ Xe 16 chỗ	Cái	107		4	5	68	19	7		42	7	42
	+ Xe 4-7 chỗ	Cái	235			6	170	59	20		96	7	80
	- Số ô tô tải có thể huy động	Cái	549		235		85	61	53		140	7	60
	- Số xe (ủi, xúc) huy động	Cái	166			5	24	17	3	63	20	7	42
	- Xe cứu thương	Cái	2		2	2		-	1			1	

Ghi chú: Số lượng vật tư, phương tiện, trang thiết bị có thể huy động để ứng phó

Phụ lục 12:
TỔNG HỢP PHƯƠNG TIỆN DỰ KIẾN HUY ĐỘNG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM

TT	Đơn vị	Phương tiện phục vụ bảo vệ công trình trọng điểm								Tổng nhân lực
		Máy xúc	Ô tô tải	Xe ben	Ghe, Thuyền	Máy cưa	Rựa	Máy Kéo	Xe ủi	
1	Huyện Văn Giang	56	148	42	8	31	57	8	15	0
2	Huyện Khoái Châu	7	40		3	3				1000
3	Huyện Kim Động	06	35	5		03			03	1.250
4	Tp. Hưng Yên	18	85	15	37	17			07	1.700
5	H. Tiên Lữ	6	21	3	30	7			3	
6	H. Phù Cừ	3	5	3	5	2	20	3	2	
Tổng Cộng		96	334	68	83	63	77	11	30	3.950

Phụ lục 13:
NGUỒN NHÂN LỰC HUY ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI THIÊN TAI NĂM 2021
TỈNH HƯNG YÊN

Đơn vị tính: người

TT	LỰC LƯỢNG	TỔNG CỘNG	H. Văn Giang	H. Khoái Châu	H. Kim Động	Tp. Hưng Yên	H. Tiên Lữ	H. Phù Cừ	H. Văn Lâm	H. Mỹ Hào	H. Yên Mỹ	H. Ân Thi
1	Quân đội (tỉnh đội, huyện đội)	1.106			25		74	200	45	682	50	30
2	Bộ đội biên phòng											
3	Công an	587	100		65		77	35	72	147	61	30
4	Y tế	1.056	100	168	211	136	62	40	75	158	106	
5	Thanh niên tình nguyện	2.693	200	129	260	104	754	75	463	362	346	
6	Doanh nghiệp huy động	2.627	200		350		732	300	545	0	500	
7	Hội chữ thập đỏ	416	100	2	36		67	15	97	79	20	
8	Dân quân tự vệ	4.993	60	1872	476	1.083	297	52	579	232	342	
9	Hội phụ nữ	1.624	550	6	40		144	26	404	83	371	
10	Lực lượng xung kích	17.923	2000	3803	1892	1.544	2500	1.700	477	1207	1.250	1.550
11	Hội nông dân, đoàn thể khác	2.319	550		68		408	75	1020	168	30	
12	Thành viên BCH, VPTT	3.290	220	599	394	420	274	370	205	298	30	480
13	Cán bộ công nhân viên chức	1.025	150		51		111	280	230	153	50	
14	Lực lượng khác	11.083	300	1927	200	3059	850	70	857	670		3.150

**Phụ lục 14: THÔNG TIN VỀ NHU YẾU PHẨM
TỈNH HƯNG YÊN**

TT	PHẠM VI	Lương thực, thực phẩm					Nước uống đóng chai	Nhiên liệu				Hóa chất khử trùng			Thiết bị xử lý nước	Dữ trữ phòng chống dịch
		Lương khô	Mì tôm	Gạo	Thực phẩm	Đồ hộp		Chất đốt	Dầu Diesel	Xăng	Dầu hoả	Phèn chua	Clo	Vôi bột		
		gói	gói	kg	kg	kg		kg	lít	lít	lít	tấn	ra min B viên	tấn		
1	H. Văn Giang	15.250	35.310	115.128	8.950	300	37.900	380	500	700	500	12	35.910	180	276	
2	H. Khoái Châu		35	105						500	270					
3	H. Kim Động	1700	8300	24300			1700		100	1000	300	3	5000	5		
4	Tp. Hưng Yên	5.400	8.500	17.000	1.700	1.700	17.000	1.700				17		17		
5	H. Tiên Lữ	37.400	1.185	92.500	22.700	55.800	580		14.100	1.100	800	377		252	1.260	450
6	H. Phù Cừ	70.000	420.000	1.750.000	15000		33.600			1400	1400			20		
7	H. Văn Lâm	484.979	536.729	126.020	68.850	63.900	483.288	50.668	13.650	16.300	9.650	45	632.555	214	1.445	
8	Tx. Mỹ Hào	1300	2890	14.400	2670		890			1260	580	0	100			
9	H. Yên Mỹ		1.700	194			1.700		1.000	8.500	8.500					

Phụ lục 15:
NGUỒN NHÂN LỰC TẠI VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PCTT CÁC CẤP
TỈNH HƯNG YÊN

H. Văn Giang

TT	Tỉnh	Dưới đại học	Trình độ Đại học	Trên Đại học		Tổng	Kinh nghiệm trên 10 năm	Kinh nghiệm 5-10 năm	Ghi chú
				ĐT trong nước	ĐT nước ngoài				
I. CẤP TỈNH									
1		1	9	7		17	6	11	
II. CẤP HUYỆN									
1	H. Văn Giang		10	20		30	20	10	
2	H. Khoái Châu		3	2		5	4	1	
3	H. Kim Động		4	1		5	3	2	
4	Tp. Hưng Yên		6	2		8	5	3	
5	H. Tiên Lữ		4	3		7	7		
6	H. Phù Cừ		7	3		7	1	1	
7	H. Văn Lâm		1	5		6	1	5	
8	Tx. Mỹ Hào		2			2		2	
9	H. Yên Mỹ		7	1		8	5	3	
10	H. Ân Thi		9			9	5	4	